CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2010	Quý 4/2009	Lũy kế Năm 2010	Lũy kế Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,444,932,914	17,394,864,924	88,189,793,327	61,086,857,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		202,824,800	973,456,238	271,645,335	1,101,918,968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**18,242,108,114**	**16,421,408,686**	**87,918,147,992**	**59,984,938,833**
4. Giá vốn hàng bán	11		16,010,736,565	14,612,926,317	77,608,516,230	53,250,618,954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**2,231,371,549**	**1,808,482,369**	**10,309,631,762**	**6,734,319,879**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		87,362,325	62,339,856	420,294,009	418,451,663
7. Chi phí tài chính	22		(852,210,994)	969,298,710	(179,028,373)	1,268,152,379
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	24,967,366
8. Chi phí bán hàng	24		1,049,225,832	939,567,052	5,082,544,186	3,426,323,624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		460,463,868	347,040,500	1,517,582,722	1,185,267,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**1,661,255,168**	**(385,084,037)**	**4,308,827,236**	**1,273,027,806**
11. Thu nhập khác	31		44,895,740	24,164,238	72,283,108	63,268,568
12. Chi phí khác	32		45,800,363	65,923,280	59,753,032	101,496,588
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(904,623)**	**(41,759,042)**	**12,530,076**	**(38,228,020)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,660,350,545**	**(426,843,079)**	**4,321,357,312**	**1,234,799,786**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		418,462,636	(35,826,270)	1,090,647,661	115,457,515
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1,241,887,909**	**(391,016,809)**	**3,230,709,651**	**1,119,342,271**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,133	357	2,948	1,021

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 01//01/2010
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**13,426,312,390**	**9,821,864,840**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3,349,689,014**	**3,499,554,015**
1. Tiền	111	3,349,689,014	3,499,554,015
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2,588,175,817**	**358,233,951**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2,588,175,817	358,233,951
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**4,520,572,935**	**2,988,618,274**
1. Phải thu khách hàng	131	4,433,459,070	2,939,828,554
2. Trả trước cho người bán	132	73,237,848	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	13,876,017	48,789,720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**2,811,275,094**	**2,703,174,906**
1. Hàng tồn kho	141	2,811,275,094	2,703,174,906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**156,599,530**	**272,283,694**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30,501,333	16,200,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	103,364,054
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	126,098,197	152,719,640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**10,300,864,605**	**10,055,717,479**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II.Tài sản cố định	**220**	**847,360,269**	**2,256,564,196**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**847,360,269**	**902,708,067**
- Nguyên giá	222	2,151,346,360	2,055,874,075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1,303,986,091)	(1,153,166,008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**0**	**0**
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**0**	**1,353,856,129**
- Nguyên giá	228	0	1,410,266,805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	(56,410,676)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8,060,614,489**	**7,605,440,100**
1. Đầu tư vào công ty con	251	8,616,000,000	8,616,000,000

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 01//01/2010
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	390,484,489	173,840,100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(945,870,000)	(1,184,400,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**1,392,889,847**	**193,713,183**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,392,889,847	193,713,183
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**	**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**23,727,176,995**	**19,877,582,319**
NGUỒN VỐN		**0**	**0**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**7,233,609,756**	**3,873,704,091**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**7,204,877,832**	**3,873,704,091**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0
2. Phải trả người bán	312	2,249,312,327	2,373,505,727
3. Người mua trả tiền trước	313	24,667,285	3,132,991
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	888,724,364	19,339,826
5. Phải trả người lao động	315	1,336,195,927	372,967,465
6. Chi phí phải trả	316	0	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,247,316,911	1,023,467,704
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	458,661,018	81,290,378
II. Nợ dài hạn	**330**	**28,731,924**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	28,731,924	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**16,493,567,239**	**16,003,878,228**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16,493,567,239**	**16,003,878,228**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11,000,000,000	11,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,841,600,000	3,841,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4. Cổ phiếu quỹ	414	(97,722,290)	(97,722,290)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,177,012,909	1,015,477,426
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	361,367,134	199,831,651
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	96,921,290	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	114,388,196	44,691,441
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 01//01/2010
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**23,727,176,995**	**19,877,582,319**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	0	0
5. Ngoại tệ các loại	05	0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	0	0

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán tr ưởng	Giám đ ốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	**Trần Thị Thúy L**	**Nguyễn Văn Ngôi**

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2010

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	72,255,509,887	63,120,095,350
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72,425,634,902)	(56,772,798,897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,747,707,080)	(2,440,230,841)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(562,129,176)	(24,967,366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(326,000,000)	(139,736,019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11,252,441,867	3,124,571,918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,200,150,965)	(3,954,062,702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,246,329,631**	**2,912,871,443**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(215,083,000)	(82,000,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13,387,368	(451,439,151)
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,373,631,600)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,168,632,600	86,495,500
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	35,135,457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2,406,694,632)**	**(431,808,194)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,010,500,000	2,400,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2,400,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(859,140,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1,010,500,000**	**(859,140,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(149,865,001)**	**1,621,923,249**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**3,499,554,015**	**1,877,630,766**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3,349,689,014**	**3,499,554,015**

Tân An, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán tr ưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	**Trần Thị Thúy Linh**	**Nguyễn Văn Ngôi**

5 - Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Tiền mặt	65,928,299	187,919,604
- Tiền gửi ngân hàng	3,283,760,715	3,311,634,411
- Tiền đang chuyển	-	-
CỘNG	**3,349,689,014**	**3,499,554,015**

6 - Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Tiền gửi TK tại ngân hàng công thương Long An	588,175,817	358,233,951
- Tiền gửi TK tại ngân hàng VP Bank	2,000,000,000	-
CỘNG	**2,588,175,817**	**358,233,951**

7 - Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
+ Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	11,940,017	23,433,660
+ BHXH,BHYT nộp thừa	-	5,036,060
+ Các khoản phải thu khác	1,936,000	20,320,000
CỘNG	**13,876,017**	**48,789,720**

8 - Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Hàng hóa	2,811,275,094	2,703,174,906
- Hàng gửi đi bán	-	-
CỘNG	**2,811,275,094**	**2,703,174,906**

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	30,501,333	16,200,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	
CỘNG	**30,501,333**	**16,200,000**

10 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	51,460,717
Thuế GTGT nộp thừa	-	51,903,337
	-	**103,364,054**

11 - Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND

- Tạm ứng	5,500,000	6,000,000
- Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	120,598,197	146,719,640
CỘNG	**126,098,197**	**152,719,640**

12 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1,057,591,582	253,113,721	1,310,705,303
Mua sắm trong năm		19,213,409	19,213,409
Thanh lý, nhượng bán		-	0
Số cuối năm	**1,057,591,582**	**272,327,130**	**1,329,918,712**
Khấu hao			
Số đầu năm	531,132,227	154,248,629	685,380,856
Khấu hao trong năm	39,190,697	48,108,135	87,298,832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối năm	**570,322,924**	**202,356,764**	**772,679,688**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	526,459,355	98,865,092	625,324,447
Số cuối năm	**487,268,658**	**69,970,366**	**557,239,024**

13 - Tài sản cố định vô hình

	Quyyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	1,410,266,805	1,410,266,805
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	1,410,266,805	1,410,266,805
Số cuối năm	**-**	**-**
Khấu hao		
Số đầu năm	56,410,676	56,410,676
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	56,410,676	56,410,676
Số cuối năm	**-**	**-**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1,353,856,129	1,353,856,129
Số cuối năm	**-**	**-**

14 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số lượng	**Số lượng**	**31/12/2009 VND**

Đầu tư vào công ty con			8,616,000,000
- Cty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	816,000	816,000	8,616,000,000
Đầu tư dài hạn khác			173,840,100
-Đầu tư cổ phiếu STC	*1,500*	*1,500*	*17,650,000*
-Đầu tư cổ phiếu SGD	*3,000*	*3,000*	*48,000,000*
- Tiền gửi có kỳ hạn			*108,190,100*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1,184,400,000)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con			*(1,173,000,000)*
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD			*(11,400,000)*
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC			-
CỘNG			**7,605,440,100**

15 - Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê đất (@)	1,325,650,770	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67,239,077	193,713,183
CỘNG	**1,392,889,847**	**193,713,183**

(@) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058.

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Thuế GTGT	123,309,063	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	713,186,944	-
- Thuế thu nhập cá nhân	52,228,357	19,339,826
CỘNG	**888,724,364**	**19,339,826**

17/ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Kinh phí công đoàn	11,133,885	27,570,675
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2,191,800,000	878,720,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,883,026	117,177,029
CỘNG	**2,236,816,911**	**1,023,467,704**

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ
SD thời điểm 01/01/2009	11,000,000,000	3,841,600,000	867,666,787	261,201,574
- Tăng trong năm	0	0	147,810,639	0
- Giảm trong năm	0	0		61,369,923
SD thời điểm 31/12/2009	**11,000,000,000**	**3,841,600,000**	**1,015,477,426**	**199,831,651**
SD thời điểm 01/01/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	1,015,477,426	199,831,651
- Tăng trong năm	0	0	161,535,483	161,535,483
- Giảm trong năm	0	0	0	0
SD thời điểm 31/12/2010	**11,000,000,000**	**3,841,600,000**	**1,177,012,909**	**361,367,134**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND
- Vốn góp của tổng cty ĐT & KD vốn NN	2,520,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8,439,000,000
- Cổ phiếu quỹ	41,000,000
CỘNG	**11,000,000,000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,100,000
+ Cổ phiếu thường	*1,100,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	4,100
+ Cổ phiếu thường	*4,100*
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,095,900
+ Cổ phiếu thường	*1,095,900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44,691,441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,230,709,651

Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3,161,012,896
+ *Thuế TNDN được giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển*	
+ *Trích quỹ đầu tư phát triển*	161,535,483
+ *Trích quỹ dự phòng tài chính*	161,535,483
+ *Trích quỹ khen thưởng*	323,070,965
+ *Trích quỹ phúc lợi*	226,149,675
+ *Trích quỹ khác thuộc vốn CSH*	96,921,290
+ *Chia cổ tức*	2,191,800,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**114,388,196**

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2010 VND
- Tổng doanh thu	18,444,932,914
+ *Doanh thu bán hàng*	*18,444,932,914*
+ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	202,824,800
+ *Chiết khấu thương mại*	45,014,620
+ Giảm giá hàng bán	
+ Hàng bán bị trả lại	157,810,180
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**18,242,108,114**

20 - Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2010 VND
- Giá vốn hàng bán	16,010,736,565
CỘNG	**16,010,736,565**

21 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2010 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85,862,325
- Lãi dự trù từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,500,000
- Lãi chiết khấu thanh toán nhanh	
CỘNG	**87,362,325**

22 - Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2010 VND
- Lãi tiền vay	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25,724,236
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(877,935,230)

CỘNG	**(852,210,994)**

23 - Thu nhập khác

	Quý 4/2010 VND
- Xử lý công nợ, kiểm kê, thanh lý TS	34,895,740
- Thu đền bù	
- Nhận tiền tài trợ	10,000,000
- Thu nhập khác	
CỘNG	**44,895,740**

24 - Chi phí khác

	Quý 4/2010 VND
- Xử lý hàng hư hỏng	39,527,165
- Chi phí khác	6,273,198
CỘNG	**45,800,363**

25 - Chi phí thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý 4/2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,660,350,545
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	13,500,000
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	15,000,000
Điều chỉnh giảm	1,500,000
Thu nhập chịu thuế	1,673,850,545
-Hoạt động kinh doanh chính	
-Thu nhập khác	
Thuế suất	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	418,462,636
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	418,462,636
LN sau thuế TNDN	**1,241,887,909**

26 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2010 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,241,887,909
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	
Các khoản điều chỉnh tăng	
Các khoản điều chỉnh giảm	
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,241,887,909
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,095,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,133**

27 - Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a.Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan

Cty CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan

Bán hàng

Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An

Mua hàng

Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An

Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An

28 - Lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ

-Quý 4 năm 2009 Công ty CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An kinh doanh bị lỗ nên dự phòng tài chính là: 1.173.000.000đ

-9 tháng đầu năm 2010 dự phòng tài chính trích cho Cty CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An là: 646.305

- Tháng 12 năm 2010 CP Siêu Thị Tổng hợp Tân An đã bán công trình (tòa nhà Siêu Thị) hòa nhập phòng là: 897.985.230 đ

29 - Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu về số lượng so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 224/2009/T ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Long An, ngày 19 th

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đ
Trần Thị Huỳnh Hồng	*Trần Thị Thúy Linh*	*Nguyễn Vă*